

10. HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024		Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN KẼ SẮT						
	Đường, phố loại I						
	Nhóm A						
1	Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)	20.000	10.000	2,0	1,8	40.000	18.000
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến đường Thống Nhất)	20.000	10.000	2,0	1,8	40.000	18.000
3	Phạm Ngũ Lão	20.000	10.000	2,0	1,8	40.000	18.000
	Nhóm B						
1	Đường Văn Lang/QL38 (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)	14.000	7.000	1,8	1,5	25.200	10.500
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)	14.000	7.000	1,8	1,5	25.200	10.500
	Nhóm C						
1	Đường vào cổng giữa chợ Sắt (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	12.000	6.000	2,0	1,5	24.000	9.000
2	Phố Thanh Niên (đoạn từ phố Quang Trung đến phố Đền Thánh)	12.000	6.000	2,0	1,5	24.000	9.000
3	Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Sộp)	12.000	6.000	2,0	1,5	24.000	9.000

4	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)	12.000	6.000	2,0	1,5	24.000	9.000
Đường, phố loại II							
Nhóm A							
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)	9.000	4.500	2,0	1,5	18.000	6.750
2	Đường Thống nhất (Đoạn từ cổng cầu sập đến Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình)	9.000	4.500	2,0	1,5	18.000	6.750
3	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	9.000	4.500	2,0	1,5	18.000	6.750
Nhóm B							
1	Phố Đèn Thánh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
2	Đường Điện Biên	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cổng cầu Vòng đến cổng nhà thờ Giáo xứ Kẽ Sặt)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
4	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia 1)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
5	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn thuộc Khu dân cư Toàn Gia 1 đến cổng Tranh)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
6	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc thị trấn Kẽ Sặt)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
7	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Ngã 5 cũ đến Điểm khu Thượng)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (Giáp đường tỉnh 395 đến Chi cục Thống kê)	7.000	3.500	2,0	1,5	14.000	5.250

Đường, phố loại III							
Nhóm A							
1	Phố Đèn Thánh (đoạn từ phố Thanh Niên đến phố Bạch Đằng)	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
2	Phố Bạch Đằng	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
3	Phố Lê Quý Đôn	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
4	Phố Thanh niên (đoạn từ phố Đèn Thánh đến phố Lê Quý Đôn)	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
5	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
6	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
7	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Điểm khu Thượng đến cổng Tranh)	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
8	Phố Âu Cơ	4.000	2.000	2,5	2,0	10.000	4.000
Nhóm B							
1	Phố Quang Trung (đoạn từ phố Thanh Niên đến bờ sông)	3.000	1.500	2,5	2,0	7.500	3.000
2	Phố Nhà Thờ	3.000	1.500	2,5	2,0	7.500	3.000
3	Phố Hòa Bình	3.000	1.500	2,5	2,0	7.500	3.000
4	Phố Nhà Chung	3.000	1.500	2,5	2,0	7.500	3.000
Nhóm C							
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	2.500	1.400	1,0	1,0	2.500	1.400
2	Phố Nhân Hòa	2.500	1.400	2,5	2,0	6.250	2.800
3	Phố Giải Phóng	2.500	1.400	2,5	2,0	6.250	2.800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.